

Bản án số: 24/2017/HS-ST
Ngày 25/7/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH G**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Ngọc Ba**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Thị Chín** – Cán bộ hưu trí thị trấn Đ.

Ông **Lưu Thông** – Cán bộ hưu trí thị trấn Đ.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Vũ Đức Quang**, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quỳnh Nhung** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2017 tại Nhà văn hóa xã K, huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2017/HSST ngày 28 tháng 4 năm 2017 đối với bị cáo:

Võ Thị Mộng T - Sinh năm 1973 tại G.

Nơi ĐK HKTT: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G

Chỗ ở: Thôn T, xã L, huyện N, tỉnh N.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo.

Trình độ học vấn: 02/12. Nghề nghiệp: Buôn bán;

Con ông Võ Mộng H sinh năm: 1949; con bà Dương Thị L, sinh năm: 1953 (đã chết). Hiện cha đang sinh sống tại thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G.

Gia đình bị cáo có 5 người em ruột, lớn nhất sinh năm 1973, nhỏ nhất sinh năm 1985.

Có chồng là Trịnh Văn E, sinh năm 1969. Bị cáo 04 người con, lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 2007.

Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 15/11/2016 cho đến nay, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ công an huyện Đ, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1/Đinh Thị T T – sinh năm: 1976

Trú tại: Thôn x, xã T, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt

2/Lê Thị N, sinh năm: 1965

Trú tại: Tổ dân phố x, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/Võ Mộng Trường T, sinh năm: 1977

Trú tại: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G

Có mặt

2/Võ Thị Mộng T, sinh năm: 1985

Trú tại: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Võ Thị Mộng T làm nghề buôn bán nông sản là cà phê, mì nên quen biết với bà Đinh Thị T T (sinh năm 1976, trú tại thôn x, xã T, huyện Đ, tỉnh G) và bà Lê Thị N (sinh năm 1965, trú tại tổ dân phố x, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G). Trong quá trình buôn bán, bị cáo đã thỏa Tân với bà T để cắt giá cà phê theo giá thị trường và ứng tiền trước. Sau đó, bị cáo có trách nhiệm đi mua cà phê tương đương với số tiền đã ứng để trả cho bà T, cụ thể:

Trong thời gian từ ngày 02/3/2006 đến ngày 28/11/2006, bị cáo đã nhiều lần đến nhà bà T cắt giá cà phê và ứng tiền cụ thể như sau:

Việc hai bên thỏa Tân cắt giá và ứng tiền loại cà phê nhân:

- Lần 1: Ngày 02/03/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 45.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 3.000kg.
- Lần 2: Ngày 16/6/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.
- Lần 3: Ngày 12/7/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 37.500.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 2.500kg.
- Lần 4: Ngày 13/7/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 30.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 2.000kg.
- Lần 5: Ngày 18/7/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 30.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 2.000kg.
- Lần 6: Ngày 19/7/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 37.500.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 2.500kg.
- Lần 7: Ngày 24/7/2006 T ứng tiền mặt của bà T 3 lần với số tổng tiền là 67.500.000 đồng (lần một 15.000.000 đồng; lần hai 22.500.000 đồng; lần ba 30.000.000 đồng) với giá 15.000đ/1kg, tương ứng với số cà phê T phải trả cho bà T 4.500kg.
- Lần 8: Ngày 26/7/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.

- Lần 9: Ngày 28/7/2006 T ứng tiền mặt của bà T 2 lần (lần đầu 15.000.000 đồng; lần hai 30.000.000 đồng) với giá 15.000đ/1kg cà phê nhân tổng cộng T phải trả cho bà T 3000kg.

- Lần 10: Ngày 31/7/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 30.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 2.000kg.

- Lần 11: Vào ngày 31/8/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 30.000.000đ với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 2.000kg.

- Lần 12: Ngày 02/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 30.000.000 đồng với giá 15.000đ/ 1kg và T phải trả cho bà T 2.000kg.

- Lần 13: Ngày 03/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.

- Lần 14: Ngày 09/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T 37.500.000 đồng với giá 15.000đ/ 1kg cà phê nhân và T phải trả cho bà T 2.500kg.

- Lần 15: Ngày 11/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.

- Lần 16: Ngày 13/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 45.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 3.000kg.

- Lần 17: Ngày 14/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 19.500.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.300kg.

- Lần 18: Ngày 21/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.

- Lần 19: Ngày 25/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.

- Lần 20: Ngày 26/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.

- Lần 21: Ngày 30/9/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.

- Lần 22: Ngày 02/10/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.

- Lần 23: Ngày 05/10/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 30.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 2.000kg.

- Lần 24: Ngày 08/10/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 15.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 1.000kg.

- Lần 25: Ngày 10/10/2006 T ứng tiền mặt của bà T là 30.000.000 đồng với giá 15.000đ/1kg và T phải trả cho bà T 2.000kg.

Tổng cộng bị cáo đã ứng trước số tiền là 694.500.000 đồng đều với giá 15.000đ/1kg tương đương với số lượng cà phê nhân T phải trả cho bà T là 46.300kg.

Việc hai bên thỏa Tận cất giá và ứng tiền loại cà phê vỏ tươi:

- Lần 1: Ngày 15/05/2006 ứng tiền là 10.000.000 đồng của bà T với giá 2.000đ/1kg, tương đương với 5000kg.

- Lần 2: Ngày 24/05/2006 ứng tiền là 10.000.000 đồng của bà T với giá 2.000đ/1kg, tương đương với 5000kg.
- Lần 3: Ngày 25/05/2006 ứng tiền là 10.000.000 đồng của bà T với giá 2.000đ/1kg, tương đương với 5000kg.
- Lần 4: Ngày 03/06/2006 ứng tiền là 8.000.000 đồng của bà T với giá 2.000đ/1kg, tương đương với 4000kg.
- Lần 5: Ngày 08/06/2006 ứng tiền là 6.000.000 đồng của bà T với giá 2.000đ/1kg, tương đương với 3000kg.
- Lần 6: Ngày 08/06/2006 ứng tiền là 2.000.000 đồng của bà T với giá 2.000đ/1kg, tương đương với 1000kg.
- Lần 7: Ngày 23/06/2006 ứng tiền là 10.000.000 đồng của bà T với giá 2.000đ/1kg, tương đương với 5000kg.
- Lần 8: Ngày 01/07/2006 T ứng tiền là 16.800.000 đồng của bà T với giá 2.400đ/1kg, tương đương với 7000kg.
- Lần 9: Ngày 08/07/2006 T ứng tiền là 12.000.000 đồng của bà T với giá 2.000đ/1kg, tương đương với 5000kg.
- Lần 10: Ngày 28/11/2006 T ứng tiền là 3.600.000 đồng của bà T với giá 2.000đ/1kg, tương đương với 5000kg.

Tổng cộng T đã ứng số tiền là 88.400.000 đồng, số tiền trên hai bên thỏa Tận quy ra cà phê T phải trả cho bà T là 41.500kg.

Đến mùa T hoạch cà phê từ ngày 02/9/2006 đến ngày 22/12/2006 bị cáo T cũng đã nhiều lần trả cà phê vỏ tươi cho bà T với tổng số lượng là 122.901kg trừ đi số lượng cà phê vỏ tươi T đã ứng tiền trước của bà T là 41.500kg. Số lượng cà phê vỏ tươi T đã trả cho bà T còn dư là 81.401kg quy ra cà phê nhân theo thỏa Tận giữa hai bên (cứ 4,5 kg cà phê vỏ tươi bằng 1kg cà phê nhân) là thành 27.311kg cà phê nhân, còn lại 18.989kg cà phê nhân thành tiền là 284.835.000 đồng T không trả mà đã bỏ trốn để chiếm đoạt.

Ngoài ra Võ Thị Mộng T nảy sinh ý định lừa bà Lê Thị N để lấy tiền. Ngày 19/12/2006, T đến gặp bà N nói dối là có mua được mấy đăm rẫy cà phê của đồng bào dân tộc, hiện đang Tê người hái và xin cắt giá bán cho bà N 10.000kg cà phê tươi để ứng trước số tiền 43.000.000 đồng, T hẹn đến chiều ngày 21/12/2006 sẽ mang cà phê đến giao cho bà N. Do tin tưởng nên bà N đã đồng ý và đưa cho T số tiền 43.000.000 đồng. T thừa nhận đã dùng số tiền này để trả một phần tiền công cho thợ xây nhà của dự án 134 (do T là chủ thầu) và một phần trả cho những người hái cà phê Tê cho T và một phần chữa bệnh cho con gái. Đến sáng ngày 21/12/2006, với mục đích lấy thêm tiền từ bà N nên T gọi điện thoại cho bà N và nói dối là có người dân tộc muốn bán cà phê để mua xe. Để bà N tin tưởng, T cầm khoảng nửa ký cà phê đến nhà để bà N xem rồi đề nghị được cắt giá bán 8.000kg để ứng trước 50.000.000 đồng. T hẹn đến chiều ngày 21/12/2006, T sẽ chở cà phê đến giao cho bà N như đã thỏa Tận. Nghe T nói vậy, bà N đồng ý và đưa cho T số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền này, T đã dùng

20.000.000 đồng để mua cà phê trả cho bà T. Còn lại 30.000.000 đồng, T đã bỏ trốn để chiếm đoạt cùng với số tiền ứng trước của bà Đinh Thị T T.

Như vậy, T đã lừa bà N để chiếm đoạt tổng số tiền 93.000.000 đồng rồi bỏ trốn. Trong thời gian T bỏ trốn, bà N nhiều lần đến tìm để đòi nợ nên Võ Mộng Trường T (là em của T - sinh năm 1977, trú tại thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G) đã tự nguyện giúp T trả cho bà N tổng cộng 2.722kg cà phê vối tươi tương ứng với số tiền là 11.704.600 đồng. Do T đang bỏ trốn khỏi địa phương nên không biết việc này.

Ngày 25/12/2006, các bị hại Đinh Thị T T và Lê Thị N có đơn báo cáo sự việc gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ để xử lý theo quy định.

Ngày 31/3/2008, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và Quyết định truy nã đối với Võ Thị Mộng T.

Ngày 15/11/2016, Võ Thị Mộng T bị Công an tỉnh Ninh T bắt theo lệnh truy nã. Đến ngày 18/11/2016, Võ Thị Mộng T được bàn giao lại cho Công an huyện Đ, tỉnh G để xử lý theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản cáo trạng số: 21/Ctr-VKS ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tỉnh G đã truy tố bị cáo Võ Thị Mộng T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 điều 139 BLHS và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 điều 140 BLHS.

Tại phiên tòa hôm nay kiểm sát viên thực hiện quyền công tố đề nghị:

Áp dụng: điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Võ Thị Mộng T từ 02 (Hai) năm đến 02 (Hai) năm 6 (Sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 140, điểm p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Võ Thị Mộng T từ 7 (Bảy) năm đến 7 (Bảy) năm 6 (Sáu) tháng tù. Áp dụng điều 50 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt từ 9 (Chín) năm đến 10 (Mười) năm tù.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về hành vi phạm tội của bị cáo: Do quen biết từ trước nên từ đầu năm 2006, bà Đinh Thị T T cho Võ Thị Mộng T ứng tiền trước để T đi tìm mua và trả cho bà T

bằng cà phê. Từ ngày 02/3/2006 đến ngày 28/11/2006, T đã ứng trước của bà T tổng số tiền là 782.900.000 đồng. Đồng thời T cũng đã mua cà phê để trả cho T thành nhiều đợt tương ứng với số tiền là 498.065.000 đồng còn nợ của bà T 19.898 kg cà phê nhân. Đến ngày 22/12/2006 bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt của bà T số cà phê còn nợ của bà T 19.898 kg cà phê rô nhân.

Ngoài ra, bị cáo đã nảy sinh ý định lừa bà Lê Thị N để chiếm đoạt tài sản. Ngày 19/12/2006 và ngày 21/12/2006, Võ Thị Mộng T gặp bà Lê Thị N xin cắt giá cà phê để ứng trước số tiền 93.000.000 đồng. Sau khi lấy được tiền, T đã sử dụng để trả nợ, chi tiêu cá nhân rồi bỏ trốn khỏi địa phương.

Hành vi phạm tội của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 điều 139 BLHS và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 điều 140 BLHS. Do đó Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 điều 139 BLHS và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 điều 140 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến tài sản của người khác đều được xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Võ Thị Mộng T lợi dụng sự tín nhiệm của người khác, bằng hình thức cắt giá cà phê theo giá thị trường và ứng tiền trước, bị cáo đã trả người bị hại cà phê tương đương với số tiền đã ứng là 498.065.000 đồng còn nợ 19.898 kg cà phê rô nhân do không có khả năng trả nợ bị cáo nảy sinh ý định bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt của bà T.

Ngoài ra, bị cáo đã nảy sinh ý định lừa bà Lê Thị N để chiếm đoạt tài sản. Ngày 19/12/2006 và ngày 21/12/2006, bị cáo gặp bà Lê Thị N xin cắt giá cà phê để ứng trước số tiền 93.000.000 đồng. Sau khi lấy được tiền, bị cáo đã sử dụng để trả nợ, chi tiêu cá nhân rồi bỏ trốn khỏi địa phương.

Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng chỉ vì tư lợi cá nhân muốn tiêu xài bằng những đồng tiền không phải do sức lao động của mình, bị cáo đã lợi dụng sự tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản của bà T, ngoài ra bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, rất tinh vi, để tạo niềm tin cho bà Lê Thị N, trên cơ sở đó bà N đã tin là thật và đưa tiền cho bị cáo để bị cáo chiếm đoạt luôn số tiền đó.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã gây mất trật tự trị an tại địa phương và gây T lý hoang mang trong nhân dân nên cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài để bị cáo có thời gian suy nghĩ về hành vi của mình đồng thời bảo đảm được tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cần xem xét nhân thân và các T tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đây là T tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, T còn khai nhận vào cuối năm 2006, T đến nhà bà Bùi Thị Luôn (tên gọi khác là Châu - sinh năm 1971, trú tại thôn Tân Phú, xã ĐakJRăng, huyện Mang

Yang, tỉnh G) để cắt giá mì lát và ứng tiền hai lần với số tiền là 67.500.000 đồng nhưng thực chất T dùng số tiền đó mua cà phê trả cho bà T. Hiện Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã chuyển tin trên đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Mang Yang để xử lý theo thẩm quyền.

Đối với Trịnh Văn Em là chồng của bị cáo Võ Thị Mộng T, hiện Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã xác minh nhưng không xác định được nơi cư trú. Mặt khác, theo bị cáo và những người bị hại, Trịnh Văn Em không biết và không tham gia vào hành vi phạm tội của bị can, nên không có căn cứ để xử lý.

*** Về Dân sự:**

Chị Đinh Thị T T yêu cầu bị cáo Võ Thị Mộng T phải bồi thường cho chị Đinh Thị T T số tiền tương ứng với số cà phê bị cáo chiếm đoạt là 18.989 kg cà phê rô nhân, có giá tại thời điểm xét xử là 45.000 đồng/kg như vậy bị cáo T phải bồi thường cho chị T số tiền 854.505.000 đồng.

Bà Lê Thị N yêu cầu bị cáo Võ Thị Mộng T phải bồi thường cho bà Lê Thị N số tiền tương ứng với số cà phê bị cáo chiếm đoạt, cụ thể: Cà phê rô vỏ tươi là 7.278 kg có giá tại thời điểm xét xử là 9.574 đồng/kg thành tiền là 69.679.572 đồng và 4.630 kg cà phê rô vỏ khô có giá tại thời điểm xét xử 19.565 đồng/kg thành tiền là 90.585.950 đồng. Tổng cộng bị cáo phải bồi thường cho bà Lê Thị N là 160.265.522 đồng.

Xét yêu cầu trên của người bị hại là thỏa đáng nên cần chấp nhận.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Mộng Trường T trong thời gian bị cáo T bỏ trốn đã tự nguyện giúp T trả cho bà N tổng cộng 2.722kg cà phê vỏ tươi tương ứng với số tiền là 11.704.600 đồng. Tại phiên tòa hôm nay ông T không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*** Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ, tỉnh G đã T giữ các tài liệu gồm:**

- 01 (một) tờ giấy phôi tô ghi: “*Giấy sang nhượng đất rẫy*” giữa Võ Thị Mộng T, Trịnh Văn Em với Võ Mộng Trường T và Nguyễn Thị T. Thời gian sang nhượng ngày 25/9/2005. Thửa đất có diện tích 3.100m², đất giáp ruộng làng Mảnh do Võ Mộng Trường T Giao nộp.

- 01 (một) tờ giấy ghi nợ của bị hại Lê Thị N giao nộp, trên tờ giấy có chữ ký của Võ Thị Mộng T, ghi rõ số lượng cà phê và thời gian trả nợ cà phê.

- 03 (ba) cuốn sổ ghi nợ do bị hại Đinh Thị T T giao nộp, cuốn sổ số 1 tổng cộng 46 T có ghi chữ và số; cuốn sổ 2 có 92 T; cuốn sổ 3 có 21 T.

- 03 (ba) cuốn sổ ghi nợ (loại vở học sinh) do bị cáo Võ Thị Mộng T giao nộp, cuốn sổ số 1 tổng cộng 14 T có ghi chữ và số; cuốn sổ 2 có 41 T; cuốn sổ 3 có 25 T. 03 cuốn sổ này do em của T là Võ Thị Mộng T (sinh năm 1985, trú tại thôn Cầu Vàng, xã K, huyện Đ) đưa cho T giao nộp sau khi T bị bắt.

Đây là các tài liệu chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo do đó cần lưu lại trong hồ sơ vụ án.

Về án phí: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Võ Thị Mộng T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng: điểm e khoản 2, Điều 139; điểm p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: bị cáo Võ Thị Mộng T 03(Ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 140; điểm p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: bị cáo Võ Thị Mộng T 8 (Tám) năm tù về tội “Lạm dụng chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điều 50 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai tội:

Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội: Tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là 11 (Mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/11/2016.

Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587, Điều 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại, cụ thể:

Bị cáo Võ Thị Mộng T phải bồi thường cho chị Đinh Thị T T số tiền tương ứng với số cà phê bị cáo chiếm đoạt là 18.989 kg cà phê rô nhân, có giá tại thời điểm xét xử là 45.000 đồng/kg như vậy bị cáo T phải bồi thường cho chị T số tiền 854.505.000 đồng.

Bị cáo Võ Thị Mộng T phải bồi thường cho bà Lê Thị N số tiền tương ứng với số cà phê bị cáo chiếm đoạt, cụ thể: Cà phê rô vỏ tươi là 7.278 kg có giá tại thời điểm xét xử là 9.574 đồng/kg thành tiền là 69.679.572 đồng và 4.630 kg cà phê rô vỏ khô có giá tại thời điểm xét xử 19.565 đồng/kg thành tiền là 90.585.950 đồng. Tổng cộng bị cáo phải bồi thường cho bà Lê Thị N là 160.265.522 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ Điều 98, 99 Bộ luật tố tụng hình sự.

Xử buộc bị cáo Võ Thị Mộng T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 42.443.115 đồng (Bốn mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn một trăm mười lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay (ngày 25/7/2017), để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- Sở tư pháp tỉnh G;
- Công an huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- THADS;
- Bị cáo
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ/VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đặng Ngọc Ba